

Chương I

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 20 NĂM TÁI LẬP TỈNH BẮC NINH

I. BỐI CẢNH CHUNG CẢ NƯỚC VÀ TỈNH BẮC NINH

Sau 30 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, kinh tế - xã hội cả nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đó là: tiềm lực kinh tế nước được nâng lên, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế như cân đối ngân sách nhà nước, cán cân thanh toán tổng thể, nợ quốc gia, dữ trữ ngoại tệ,.. cơ bản được đảm bảo. Đến năm 2010, Đảng ta đã khẳng định: *“Việt Nam đã ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình”*. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, nhất là từ năm 1997 đến nay đã có không ít tác động từ bên ngoài gây bất lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đó là: (1) Kinh tế Mỹ - nền kinh tế lớn nhất thế giới - rơi vào khủng hoảng tài chính từ năm 2007 đã kéo theo sự suy giảm kinh tế của nhiều nền kinh tế lớn, như: Nhật Bản, Hàn Quốc, khối EU,... Đến nay, kinh tế thế giới mới có dấu hiệu phục hồi, nhưng chậm hơn so với dự báo; (2) Khủng hoảng nợ công xảy ra ở nhiều nước Tây Âu và tình hình chính trị thế giới và khu vực nảy sinh nhiều diễn biến phức tạp, nhất là khủng hoảng chính trị nội bộ xảy ra ở nhiều nước và tình trạng tranh chấp quyết liệt trên biển Đông; (3) Nước ta đang trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế yếu kém nên không tránh khỏi bị tác động tiêu cực; (4) Thiên tai, dịch bệnh, nhất là biến đổi khí hậu đã và đang gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất, môi trường và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Nằm trong bối cảnh chung của cả nước, ngay khi tỉnh Bắc Ninh được tái lập, TU, UBND tỉnh đã bám sát và tuân thủ nghiêm túc sự chỉ đạo, chủ trương và các giải pháp điều hành phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương; đồng thời đã cụ thể hóa và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với điều kiện của từng thời kỳ khác nhau với quyết tâm Bắc Ninh phải đi nhanh hơn, đi trước một bước so với lộ trình phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Các chủ trương và giải pháp của tỉnh đã tập trung vào thực hiện có hiệu quả 3 đột phá chiến lược, đó là: Tập trung đầu tư từng bước hoàn thiện đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và cải cách thủ tục hành chính. Bắc Ninh đã tranh thủ tốt thời cơ của thời kỳ đẩy mạnh hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế và khai thác lợi thế của một tỉnh đồng bằng nằm liền kề Thủ đô Hà Nội, trong vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ, với hệ thống giao thông phát triển, trình độ dân trí cao, người

lao động cần cù, năng động, sáng tạo và có truyền thống giỏi làm kinh tế. Đặc biệt, tranh thủ sự lãnh đạo, giúp đỡ và vận dụng sáng tạo các qui định, cơ chế, chính sách của Trung ương, Bắc Ninh đã xây dựng và thường xuyên sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách đầu tư. Chỉ số năng lực cạnh tranh, chỉ số năng lực điều hành của chính quyền cấp tỉnh của Bắc Ninh nhiều năm gần đây đều được Trung ương xếp vào nhóm các địa phương dẫn đầu toàn quốc. Nhờ vậy, Bắc Ninh đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong phát triển KT-XH, đóng góp quan trọng vào những kết quả chung của cả nước. Trong đó, đáng chú ý là, kinh tế luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao ở mức hai con số qua các giai đoạn khác nhau; các loại hình kinh tế phát triển nhanh về quy mô và đóng góp lớn cho kinh tế của tỉnh, đặc biệt là đã thu hút được nhiều tập đoàn kinh tế lớn, công nghệ hiện đại, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, như: CANON, SAMSUNG, PEPSICO, NOKIA,... Nhờ vậy, quy mô nền kinh tế tăng nhanh và đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm công nghiệp điện tử của cả nước.

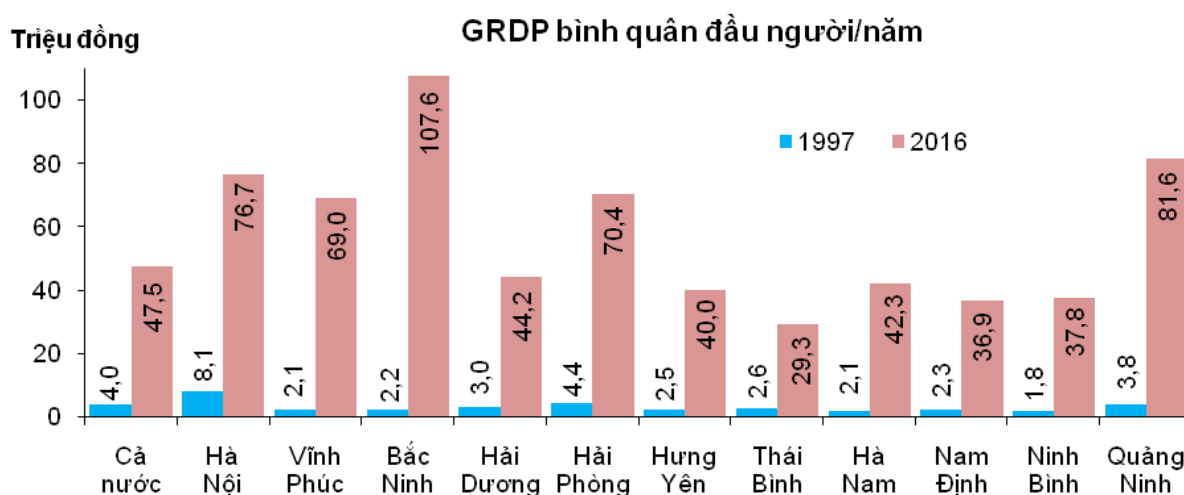
II. THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH 20 NĂM TÁI LẬP TỈNH (1997-2016)

1. Phát triển kinh tế

1.1. Quy mô kinh tế tăng nhanh

Năm 1997, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành (GDRP) của Bắc Ninh mới đạt 2.019 tỷ đồng, xếp thứ 8/11 tỉnh/thành phố đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) và chỉ là chấm nhỏ trong bức tranh kinh tế cả nước. Nhờ định hướng đúng với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân nên quy mô kinh tế Bắc Ninh đã có bước đột phá rõ rệt. Nếu như thời kỳ 1997-2000 là những năm định hình cho mô hình phát triển kinh tế, đến thời kỳ 2001-2005, là giai đoạn kêu gọi đầu tư để kiến thiết kinh tế và xây dựng hạ tầng cơ sở. Năm 2005, GRDP đã đạt 8.331 tỷ đồng, gấp 2,5 lần năm 2000 và gấp 4,1 lần năm 1997, nhưng quy mô kinh tế vẫn còn rất nhỏ. Thời kỳ 2006-2010, sau khi hạ tầng các KCN tập trung đã được hình thành đồng bộ, các cụm công nghiệp làng nghề cũng được xây dựng và đi vào hoạt động, lúc này các tập đoàn kinh tế lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Châu Âu, Mỹ,.. đã lựa chọn Bắc Ninh là điểm đến tiềm năng để đầu tư. Đến năm 2010, GRDP đã đạt 45.716 tỷ đồng, gấp 5,5 lần năm 2005 và gấp 22,5 lần năm 1997. Từ năm 2011, khi các dự án quy mô lớn đi vào hoạt động ổn định, đạt công suất tối đa đã tạo ra “*bước ngoặt*” trong phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh. Năm 2016, GRDP đã đạt 127.690 tỷ đồng, gấp 63 lần năm 1997 và xếp thứ 3 toàn quốc (sau TP. HCM và tỉnh Bình Dương). Đây là dấu mốc quan trọng và Bắc Ninh đã trở thành điểm sáng rất rõ nét trên bức tranh kinh tế cả nước.

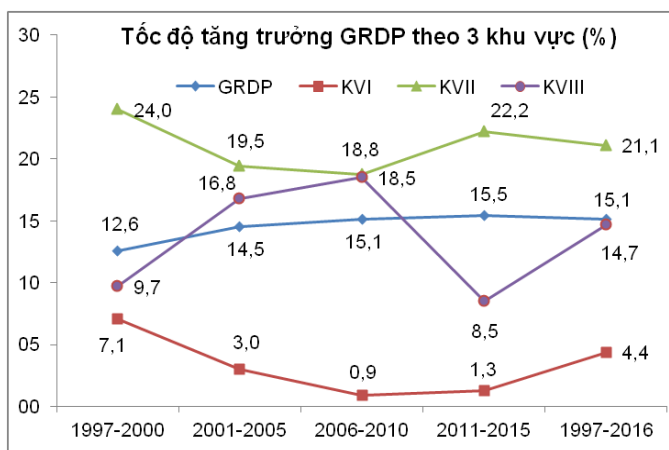
Quy mô kinh tế tăng nhanh, nên GRDP bình quân đầu người đạt cao so với bình quân cả nước và các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng Sông Hồng. Nếu như năm 1997, GRDP bình quân đầu người mới đạt 2,2 triệu đồng/năm, thấp hơn mức 4 triệu đồng bình quân chung cả nước và xếp thứ 4 trong vùng đồng bằng Sông Hồng (hơn các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Nam và Ninh Bình), đến năm 2016 đã đạt 107,6 triệu đồng, gấp 2,3 lần bình quân chung cả nước và xếp thứ nhất trong vùng.



1.2. Kinh tế luôn duy trì tăng trưởng ở mức hai con số và giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước.

Theo giá so sánh 1994, GRDP năm 2016 ước đạt 25.996 tỷ đồng, gấp 15,2 lần năm 1997; bình quân 20 năm tăng 15,1%/năm. Trong đó, giai đoạn 1997-2000 tăng 12,6%/năm; giai đoạn 2001-2005 tăng 14,5%/năm; giai đoạn 2006-2010 tăng 15,5% và giai đoạn 2011-2015 tăng 15,5%/năm.

Trong 3 khu vực kinh tế, công nghiệp và xây dựng luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, bình quân từ 1997-2016 tăng 21,1%; trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng thấp nhất (+18,8%), các giai đoạn còn lại đều tăng trên 20%/năm. Tiếp đến là khu vực dịch vụ, bình quân mỗi năm từ 1997-2016 tăng 14,7. Tuy nhiên, tốc độ tăng của các giai đoạn lại biến động rất khác nhau, từ 9,7%/năm giai đoạn 1997-2000, tăng lên 16,8%/năm giai đoạn 2001-2005 và lên tới 18,5% giai đoạn 2006-2010; đến giai đoạn 2011-2015, do qui mô và tốc độ của ngành công nghiệp tăng cao nên khu vực dịch vụ chỉ tăng

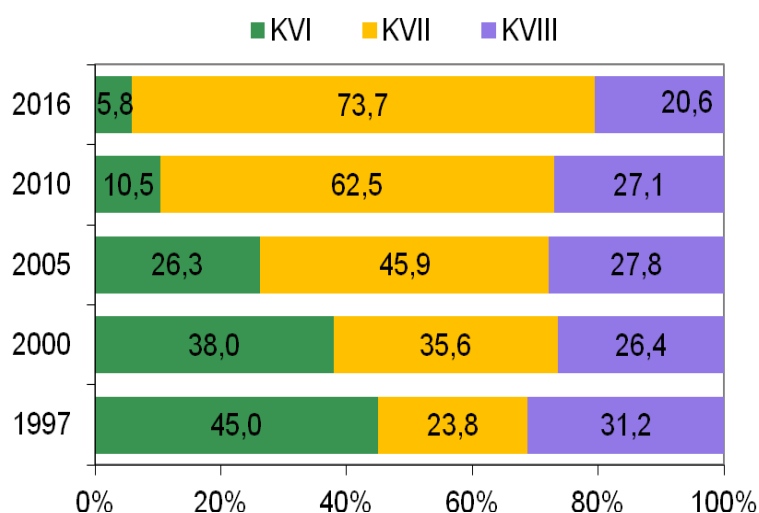


8,5%/năm. Trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lại biến động ngược lại: tăng cao nhất là giai đoạn 1997-2000, với tốc độ đạt 7,1%/năm, giai đoạn 2001-2005 tăng 3%, giai đoạn 2006-2010 chỉ đạt mức 0,9%/năm, đến giai đoạn 2011-2015 lại tăng lên 1,3%/năm.

1.3. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH

Sau 20 năm tái lập cơ cấu kinh tế của Bắc Ninh đã chuyển dịch theo hướng tích cực và đúng định hướng, không chỉ đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh công nghiệp mà còn là trung tâm công nghiệp điện tử của cả nước. Các khu vực đều có bước phát triển, trong đó khu vực I giảm mạnh, tỷ trọng từ 45,1% năm 1997 xuống còn 5,8% năm 2016; khu vực II tăng nhanh, từ 23,8% năm 1997 tăng lên 73,7% năm 2016. Từ năm 2001, khu vực

II đã vượt qua khu vực I để chiếm vị trí đầu và trở thành “đầu tàu” trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh. Trong khi đó, khu vực III tuy cũng biến động theo xu hướng giảm, nhưng ở mức thấp hơn, từ 31,2% năm 1997 còn 20,6% năm 2016.



Sự chuyển dịch cơ cấu không chỉ diễn ra ở ba khu vực kinh tế, mà trong nội bộ từng khu vực cũng có sự chuyển dịch khá rõ nét. Ở khu vực I, xu hướng chuyển dịch từ ngành trồng trọt sang ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Trong khu vực công nghiệp - xây dựng, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến ngày càng lớn, trong khi các ngành phân phối điện, ngành sản xuất và cung cấp nước, xử lý nước thải, tái chế phế liệu và ngành xây dựng tuy vẫn mở rộng về qui mô nhưng chậm và không có đột phá nên tỷ trọng nhỏ và giảm dần qua các năm. Trong khi ở khu vực dịch vụ, các ngành có tính chất thị trường có qui mô ngày càng tăng do có một số DN FDI đã đầu tư nên tỷ trọng tăng nhanh, các ngành dịch vụ hành chính công và sự nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước nên tỷ trọng giảm dần do lương và lao động làm việc trong các ngành này hàng năm tăng thấp.

2. Phát huy lợi thế so sánh, huy động lượng vốn lớn cho đầu tư phát triển

Với lợi thế về vị trí giao thông thuận lợi, hạ tầng KCN được quy hoạch và đầu tư có chiều sâu, chính sách ưu đãi trong thu hút vốn đầu tư, môi trường đầu

tư được cải thiện, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo kiên quyết... đã mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc huy động các nguồn lực cho kiến tạo và phát triển kinh tế.

Tổng vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành trong 20 năm ước đạt 342,7 nghìn tỷ đồng, bằng 44,5% GRDP. Trong đó, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước các cấp là 40,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9%; vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước (gồm doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể, hộ dân cư) là 136 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,7% và vốn đầu tư từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 165,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 48,4%. Riêng giai đoạn 2011-2016 vốn đầu tư phát triển ước đạt 256,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 74,8%/tổng vốn đầu tư trong 20 năm qua. Điều này cho thấy sự mở rộng về qui mô kinh tế là rất lớn trong giai đoạn này.

Nhờ nguồn vốn đầu tư toàn xã hội tăng, đã tạo điều kiện để đầu tư nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và gia tăng năng lực sản xuất kinh doanh. Hạ tầng nông nghiệp và nông thôn được ưu tiên đầu tư, phát huy hiệu quả và ngày càng hoàn thiện, với nhiều công trình thủy lợi, trạm bơm đầu mối có khả năng tưới tiêu lớn; cứng hoá và chỉnh trang toàn tuyến đê và kè xung yếu đảm bảo ứng phó có hiệu quả của biến đổi khí hậu, đặc biệt đã chủ động hoàn toàn với úng hạn. Đặc biệt, từ năm 2010 đến nay Bắc Ninh đã triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới đạt hiệu quả cao, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn và cải thiện, nâng cao chất lượng sinh hoạt của dân cư nông thôn. Trong 5 năm (2011-2015) toàn tỉnh đã huy động được 5.489 tỷ đồng để đầu tư cho chương trình. Trong đó, vốn NSTW hỗ trợ là 245 tỷ đồng, chiếm 4,5%; vốn NSDP là 2.889 tỷ đồng, chiếm 52,6%; vốn từ DN và dân cư là 631 tỷ đồng, chiếm 11,5%. Nguồn vốn này đã đầu tư cho hệ thống giao thông 1.153 tỷ đồng, thủy lợi là 172 tỷ đồng, giáo dục là 1.037 tỷ đồng, y tế là 206 tỷ đồng, lĩnh vực văn hóa là 322 tỷ đồng, dùng cho phát triển sản xuất là 1.176 tỷ đồng,... Vì thế, đến hết năm 2015 đã có 35 xã đạt 19/19 tiêu chí (bằng 36,1%/tổng số xã), dự kiến đến hết năm 2016 Bắc Ninh sẽ có 50 xã đạt tiêu chí nông thôn mới. Tính chung, tổng vốn đầu tư cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 20 năm đạt 10.753 tỷ đồng, chiếm 3,1%/tổng vốn đầu tư.

Để tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, trong 20 năm Bắc Ninh đã đầu tư tới 213.412 tỷ đồng cho khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 62,3%. Trong thập niên đầu của thế kỷ 21, từ 2000-2010, vốn đầu tư được ưu tiên để phát triển các KCN, cụm công nghiệp làng nghề và các ngành nghề truyền thống; từ năm 2011 đến nay đã chuyển hướng và tập

trung đầu vào phát triển sản xuất ngành công nghiệp điện tử, viễn thông với vốn đầu tư chiếm trên 60%/tổng vốn đầu tư của giai đoạn 2011-2016.

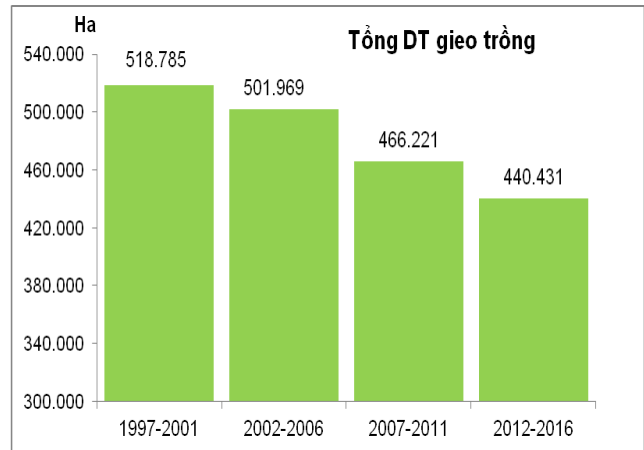
Vốn đầu tư cho các ngành dịch vụ trong 20 năm qua đạt 118.492 tỷ đồng, chiếm 34,6%/tổng vốn đầu tư. Những năm đầu mới tái lập tỉnh, tuy còn khó khăn nhưng vốn đầu tư được ưu tiên tập trung để nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục, nâng cao năng lực y tế, công trình văn hóa, thể thao, tín ngưỡng... đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống cho đội ngũ cán bộ công chức và người lao động thuộc khu vực này.

Điểm sáng trong huy động vốn cho đầu tư phát triển là công tác xúc tiến đầu tư được quan tâm chỉ đạo và khuyến khích phát triển, nên đã trở thành “điểm đến” của nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới, như: SAMSUNG, CANON, ABB, NOKIA-MICROSOFT,... Nếu năm 1997, toàn tỉnh chỉ có 4 DN FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 177,6 triệu USD, đến hết tháng 6/2016, đã có 864 dự án FDI được cấp phép (còn hiệu lực), với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh 11,9 tỷ USD; trong đó giai đoạn 2011-2016, thu hút 644 dự án và 9,3 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm 74,5% về dự án và chiếm 78,2% về vốn đăng ký. Đến nay, đã có hơn 30 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh, trong đó Hàn Quốc là quốc gia có số dự án và vốn đầu tư lớn nhất (346 dự án và 8,13 tỷ USD).

3. Sản xuất nông nghiệp vượt qua khó khăn về thời tiết, diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng, nhưng sản xuất vẫn phát triển, an ninh lương thực bảo đảm.

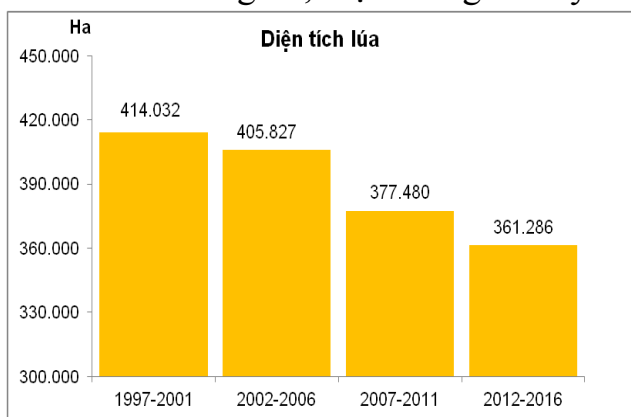
Khi mới tái lập tỉnh, nông nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Đặc biệt, trong điều kiện khó khăn về thời tiết, giá nông sản đầu ra bấp bênh, trong khi giá phân bón và thức ăn chăn nuôi liên tục tăng qua các năm và giữ ở mức cao; dịch bệnh trên đàn gia súc gia cầm luôn trong nguy cơ tái phát; diện tích đất nông nghiệp liên tục bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thấp,.. tất cả đã tác động xấu đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, nhờ áp dụng mạnh mẽ những tiến bộ khoa học công nghệ về cây, con giống, nhất là chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ, cơ giới hóa trong sản xuất,.. lại được các cấp chính quyền quan tâm, chỉ đạo sát sao, hỗ trợ về kinh phí, đầu tư nâng cấp hạ tầng nông nghiệp nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Ninh đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đó là: đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, cung cấp thực phẩm kịp thời không chỉ cho dân cư, sản xuất trong vùng mà còn cho các tỉnh/TP lân cận.

Trồng trọt, những năm đầu mới tái lập tỉnh do năng suất thấp, nhu cầu về lương thực lại cao nên nông nghiệp vẫn được coi là “*mặt trận hàng đầu*”, với mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực cho con người và chỉ dành một phần nhỏ cho chăn nuôi, nên ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong điều kiện diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm do chuyển đổi mục đích. Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và các địa phương đã ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiều nghị quyết, chính sách và biện pháp nhằm từng bước nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp. Đáng chú ý, ngày 20/6/2001 Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ra nghị quyết số 06/NQ-TU về “định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2001-2005”. Kết



quả lớn nhất trong ngành trồng trọt là tuy diện tích gieo trồng giảm mạnh, từ 103.144 ha năm 1997 xuống còn 85.766 ha năm 2016 nhưng hiệu quả kinh tế lại nâng lên rõ rệt. Qua những số liệu về diện tích gieo trồng cây hàng năm từ 1997-2016 được phân theo 4 giai đoạn cho thấy sự sụt giảm khá rõ nét.

Trong ngành trồng trọt, cơ cấu cây trồng từng bước chuyển dịch theo hướng các cây trồng hiệu quả kinh tế thấp, quy mô, diện tích gieo trồng và tỷ trọng giá trị sản xuất ngày càng giảm, các cây trồng có giá trị kinh tế cao quy mô sản xuất và giá trị ngày càng tăng. Năm 1997, diện tích cây lương thực có hạt là 87.895 ha, năm 2016 giảm xuống còn 74.340 ha. Trong đó, diện tích gieo cấy lúa giảm khá nhiều qua các thời kỳ (như biểu đồ hình bên). Trong khi đó, diện tích cây thực phẩm từ 8.062 ha năm 1997 đã vượt mốc 10.000 ha vào năm 2003 và đạt đỉnh năm 2004 (10.942 ha) nhưng cũng giảm dần qua các năm và đến năm 2016 chỉ còn 8.997 ha.

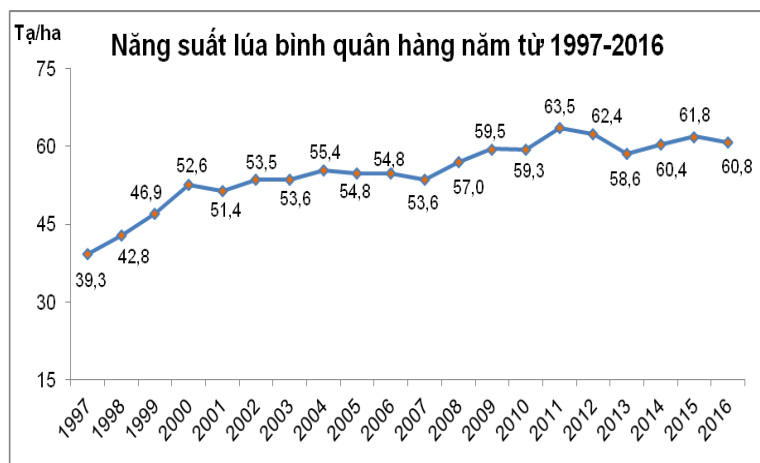


Thành tựu đáng lưu trong lĩnh vực nông nghiệp là sau nhiều năm nỗ lực thực hiện “đòn điền đổi thửa” để tích tụ ruộng đất, đến năm 2016 Bắc Ninh đã hình thành được nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung với quy mô khá lớn,

nhu: lúa nếp thơm tại các huyện Yên Phong, Tiên Du và thị xã Từ Sơn; vùng lúa tẻ thơm tại các huyện Quế Võ, Thuận Thành, Lương Tài; vùng khoai tây tại Quế Võ và Yên Phong; vùng cà rốt, hành, tỏi, bí xanh - đỏ tại Gia Bình và Lương Tài; vùng rau an toàn tại Tiên Du, TP. Bắc Ninh và TX. Từ Sơn,... Trong đó, có nhiều vùng đã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, như hệ thống nhà lưới, kính, hệ thống tưới phun mưa, nhỏ giọt,...

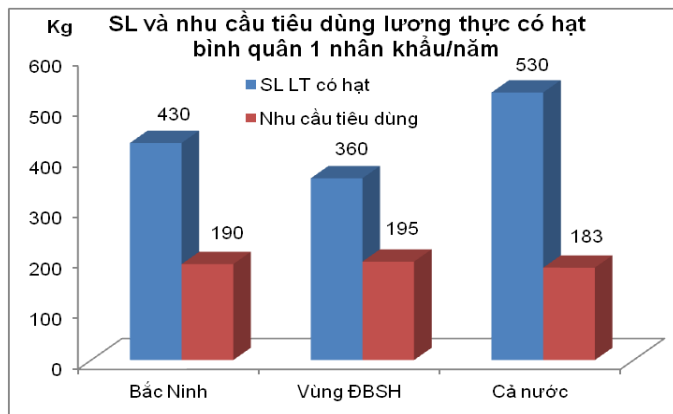
Cùng với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và đẩy mạnh cơ giới hóa, Bắc Ninh đã chủ động chuyển dịch cơ cấu trong từng loại cây trồng, cơ cấu giống và cơ cấu mùa vụ để nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm. Cây lúa đã được gieo cấy chủ đạo bằng các giống lúa Lai chất lượng cao, cho giá trị kinh

tế lớn; cơ cấu mùa vụ cũng đã chuyển đổi rõ nét, trà xuân muộn chiếm tới 90,5% tổng diện tích gieo cấy, cơ bản xoá bỏ lúa chiêm cấy bằng các giống lúa cũ, dài ngày, năng suất thấp; trà mùa trung chiếm 91,4%, hầu hết các huyện



không còn lúa mùa muộn cấy bằng các giống Bao Thai, Mộc Tuyền. Vì thế, năng suất lúa từ 39,3 tạ/ha năm 1997 đã tăng lên 60,8 tạ/ha năm 2016, gấp 1,5 lần. Trong 20 năm, năng suất tăng dần qua các năm đạt đỉnh cao nhất là 63,5 tạ/ha trong năm 2011; từ năm 2012 đến 2016, tuy vẫn “trôi sụt” qua từng năm nhưng vẫn duy trì ở mức trên 60 tạ/ha.

Mặc dù, diện tích gieo trồng giảm 0,5% bình quân mỗi năm (tương ứng giảm 482 ha) nhưng do năng suất bình quân mỗi năm tăng 2,6% (+1,1 tạ/ha) nên sản lượng thóc bình quân mỗi năm tăng 2% (+5.800 tấn). Bên cạnh đó, năng



suất cây ngô cũng tăng khá nhanh, từ 28,2 tạ/ha năm 1997 lên 49,9 tạ/ha năm 2016. Vì thế, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của Bắc Ninh đạt 430 kg/năm, cao hơn bình quân chung của vùng đồng bằng Sông Hồng (360 kg), nhưng vẫn thấp

hơn mức trung bình của cả nước (530 kg). Tuy nhiên, nếu so với nhu cầu tiêu dùng bình quân 1 nhân khẩu của Bắc Ninh là 190 kg/năm thì còn thừa tới 240 kg. Điều này cho thấy, an ninh lương thực không chỉ được đảm bảo trên địa bàn tỉnh mà còn đóng góp cho các ngành sản xuất chế biến thực phẩm, dự trữ quốc gia, xuất khẩu gạo,...

Trong chăn nuôi, đã có sự chuyển đổi rõ nét từ phương thức chăn nuôi nông hộ sang gia trại, trang trại và đã hình thành vùng chăn nuôi công nghiệp tập trung lớn, ứng dụng công nghệ cao (CNC). Đến nay, toàn tỉnh 6 DN ứng dụng CNC vào sản xuất lợn giống, lợn thịt, gà giống, gà thịt và trứng chất lượng cao; có 35 mô hình chăn nuôi khép kín từ khâu “sản xuất giống - thức ăn - nuôi dưỡng - giết mổ, chế biến - phân phối” với hệ thống chuồng khép kín, điều khiển nhiệt độ chuồng nuôi, máng ăn và nước uống tự động; trong đó 20 trang trại nuôi gia cầm cho các DN, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Vì thế, tổng đàn lợn và đàn gia cầm đã tăng khá từ 1997 đến 2016: Lợn, từ 332 nghìn con lên 410 nghìn con; gia cầm, từ 2.830 nghìn con lên 4.250 nghìn con. Điểm đáng lưu ý trong ngành chăn nuôi là đàn trâu - được coi là tài sản quan trọng của nhà nông - dùng để cày, kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp những năm đầu tái lập tỉnh, đến nay đã được cơ giới hóa, nên đã giảm mạnh, từ 19.583 con năm 1997 xuống còn 2.380 con năm 2016. Trong khi đó, đàn bò những năm đầu được định hướng phát triển quy mô đàn bò Laisind, nên tăng khá nhanh từ 36.969 con năm 1997 lên 60.599 con năm 2007, nhưng do điều kiện thời tiết và bãi chăn thả không phù hợp, giá trị kinh tế giảm nên tổng đàn đã giảm dần và đến năm 2016 còn 33.872 con, thấp hơn cả năm 1997. Bên cạnh đó, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tuy có xuất hiện ở mỗi năm khác nhau và gây thiệt hại cho người chăn nuôi, nhưng cơ bản được khống chế không để bùng phát ở quy mô lớn, đặc biệt những năm gần đây đều nằm trong tầm kiểm soát. Vì thế, sau 20 năm tái lập tỉnh, ngành chăn nuôi đạt kết quả tích cực, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản hiệu quả kinh tế cao. Mặc dù, đàn trâu và bò giảm mạnh, nhưng do chu kỳ nuôi của đàn lợn và đàn gia cầm rút ngắn (từ 3-4 tháng/lứa so với những năm trước là 6-8 tháng) do được nuôi theo phương pháp công nghiệp nên sản lượng thịt hơi gia súc gia cầm xuất chuồng đã tăng từ 29.495 tấn năm 1997 lên 92.480 tấn năm 2016 (gấp 3,1 lần).

Sản xuất lâm nghiệp, với đặc thù là tỉnh đồng bằng, diện tích đất tự nhiên nhỏ nhất nước nên diện tích đất lâm nghiệp rất ít. Năm 1997 có 500 ha, năm 2000 tăng lên 570 ha, năm 2005 có 607 ha, đến năm 2016 giảm xuống còn 580 ha. Sở

đĩ, diện tích đất lâm nghiệp tăng trong những năm đầu mới tái lập tỉnh là do thực hiện chương trình “*phủ xanh đất trống, đồi trọc*”. Trong đó, chủ yếu là đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Bên cạnh đó, diện tích cây lâm nghiệp cũng không nhiều nên sản phẩm khai thác hàng năm từ rừng và cây lâm nghiệp không lớn và ngày càng có xu hướng giảm.

Sản xuất thủy sản, do được đầu tư mở rộng cả về quy mô diện tích, vốn đầu tư, lại được quy hoạch theo hướng sản xuất tập trung, sản phẩm gắn với thị trường. Trong đó, tác động lớn nhất đến mở rộng quy mô diện tích là việc thực thi có hiệu quả chính sách “*dồn điền đổi thửa*” nên đã đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc. Nếu như năm 1997, toàn tỉnh có 2.792 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, sau 20 năm nỗ lực đầu tư mở rộng quy mô diện tích nên đến năm 2016 toàn tỉnh đã có 5.280 ha, gấp 1,9 lần năm 1997. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 1997 mới đạt 4.014 tấn và năm 2016 là 35.840 tấn, gấp 8,9 lần năm 1997. Như vậy, năng suất thủy sản nuôi trồng năm 2016 đạt 6,5 tấn/ha, gấp 4,4 lần năm 1997.

Tính chung khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, GTSX (giá cố định 1994) năm 2016 đạt 2.713 tỷ đồng, gấp 2,1 lần năm 1997; bình quân mỗi năm từ 1997-2016 tăng 4,4%. Về hiệu quả kinh tế, giá trị sản phẩm (theo giá hiện hành) thu được trên 1 ha canh tác đạt 110 triệu đồng, gấp 6,5 lần năm 1997; trong đó trồng trọt đạt 95 triệu đồng/ha, gấp 5,5 lần, thủy sản đạt 215 triệu đồng/ha, gấp 17,6 lần.

4. Công nghiệp phát triển với tốc độ cao, là đầu tàu tăng trưởng kinh tế, đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm công nghiệp điện tử của cả nước

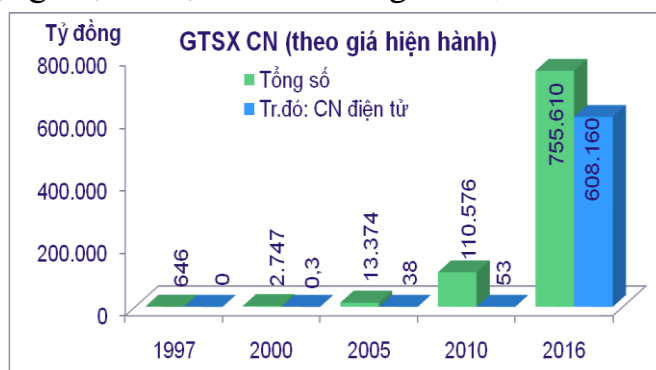
Nhờ vận dụng linh hoạt và có hiệu quả đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghiệp, đồng thời tận dụng được lợi thế về vị trí thuận lợi trong vùng. Đặc biệt, Bắc Ninh đã có điều chỉnh trong lựa chọn đột phá chiến lược cho từng giai đoạn để đưa công nghiệp phát triển với tốc độ cao.

Từ năm 2000, Bắc Ninh đã lựa chọn việc quy hoạch các KCN tập trung, cụm công nghiệp làm mục tiêu chiến lược cho giai đoạn 2001-2010 và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch và xây dựng 15 KCN tập trung với tổng diện tích 6.319 ha (đã điều chỉnh giảm 528 ha từ năm 2014). Trong đó, có 13 KCN đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư và quyết định thành lập với tổng diện tích 5.115,15 ha; diện tích cho thuê là 3.476,41 ha và đã có 9 KCN đi vào

hoạt động với diện tích quy hoạch là 2.873 ha, diện tích đã cho thuê là 1.415,9 ha, tỷ lệ lấp đầy trên diện tích quy hoạch đạt 70,2% và trên diện tích thu hồi đạt 82,73%. Đến năm 2010, Bắc Ninh đã thu hút được 220 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 2.594 triệu USD; trong đó đã có 130 dự án đi vào hoạt động và tạo ra 68.240 triệu đồng GTSX. Đặc biệt, từ năm 2009 với sự xuất hiện của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam (SEV) với tổng vốn đăng ký ban đầu là 760 triệu USD, đã giải ngân vốn đầu tư và đi vào hoạt động từ năm 2010 đã tạo ra “bước ngoặt” cho phát triển công nghiệp của Bắc Ninh. Đây là một trong những tiền đề quan trọng giúp công nghiệp Bắc Ninh cất cánh ở giai đoạn sau. Nếu như năm 1997, GTSX (giá hiện hành) công nghiệp mới đạt 646 tỷ đồng, xếp thứ 10/11 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng Sông Hồng, năm 2000 tăng lên 2.747 tỷ đồng, gấp 4,3 lần năm 1997, đến năm 2010 GTSX đã đạt 110.576 tỷ đồng, gấp 40 lần năm 2000 và gấp 171 lần năm 1997. Giai đoạn 2011-2016, SEV tiếp tục điều chỉnh tăng vốn lên 2,5 tỷ USD và tính đến tháng 6/2016 có 567 dự án FDI đã đăng ký đầu tư vào Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 8,83 tỷ USD; nâng tổng dự án FDI (còn hiệu lực) được cấp phép đầu tư lên 864 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 11,9 tỷ USD. Trong đó, có 550 dự án đã đi hoạt động 3 ca/ngày, đạt công suất tối đa đã đưa sản xuất công nghiệp của Bắc Ninh tăng nhanh về qui mô, tổng GTSX năm 2013 đạt 693,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 32,8 tỷ USD. Năm 2016, GTSX ước đạt 755,6 nghìn tỷ đồng (xấp xỉ 34 tỷ USD), gấp 6,8 lần năm 2010, gấp 275 lần năm 2000 và gấp 1.170 lần năm 1997. Với quy mô này, sản xuất công nghiệp của Bắc Ninh đã xếp thứ 2 cả nước (chỉ sau TP.HCM).

Về tốc độ tăng trưởng: Nếu như năm 1997, GTSX (theo giá so sánh 1994) công nghiệp mới đạt 569 tỷ đồng, năm 2000 tăng lên 2.088 tỷ đồng, gấp 3,7 lần năm 1997, bình quân mỗi năm từ 1997-2000 tăng 43,2%; đến năm 2010 GTSX đã đạt 36.443 tỷ đồng, gấp 17,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 33,1%. Năm 2016, GTSX ước đạt 218.444 tỷ đồng, gấp 384 lần năm 1997; bình quân mỗi năm từ 1997-2016 tăng 35,6%. Điểm đáng lưu ý về tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp là 1% tăng trưởng của năm 1997 chỉ tạo ra 5 tỷ đồng GTSX, nhưng đến năm 2016 con số này đã là 5.233 tỷ đồng, gấp gần 149 lần. Với kết quả này, công nghiệp đã trở thành đầu tàu tăng trưởng kinh tế. Nếu như năm 1997, giá trị tăng thêm (giá hiện hành) của ngành công nghiệp mới đạt 301 tỷ đồng, chiếm 14,9%/GRDP toàn tỉnh; đến năm 2000, tỷ trọng đã tăng lên 27,8%; năm 2010 là 57,2% và năm 2016 tăng lên tới 71,3%.

Một điểm nổi bật trong phát triển công nghiệp là Bắc Ninh đã có sự lựa chọn đúng đắn khi xác định ngành công nghiệp mũi nhọn để vươn ra thế giới đó là ưu tiên ngành công nghiệp điện tử sử dụng công nghệ cao. Đây là một trong những đột phá chiến lược mang lại hiệu quả kinh tế so với một số tỉnh - vốn được coi là trung tâm công nghiệp của cả nước, như Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Bình Dương... Tổng vốn đăng ký đầu tư vào ngành công nghiệp điện tử của Bắc Ninh tính đến hết tháng 6/2016 ước đạt trên 7 tỷ USD. Năm 1997, khi mới tách tỉnh ngành này còn chưa có trong danh mục kinh tế của Bắc Ninh, nhưng đến năm 2016 đã tạo ra GTSX tới 608 nghìn tỷ đồng, chiếm 70%/tổng GTSX toàn ngành công nghiệp. Trong đó, sản xuất điện thoại các loại là mặt hàng chủ lực của ngành công nghiệp điện tử. Năm 2015, Bắc Ninh đã sản xuất được 191,5 triệu điện thoại, chiếm tới 84,3%/ tổng sản lượng điện thoại cả nước. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn sản xuất nhiều sản phẩm điện tử công nghệ cao khác, như: iPad (máy tính bảng), máy giặt, máy ảnh kỹ thuật số, máy hút bụi, máy in... Qua đây, có thể khẳng định Bắc Ninh đã trở thành trung tâm công nghiệp điện tử của cả nước.



5. Kinh tế phát triển, thu nhập của dân cư tăng góp phần mở rộng thị trường hàng hóa và dịch vụ; ngoại thương có bước đột phá.

Do quy mô kinh tế tăng nhanh, SXKD gần như không bị ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt; việc làm ổn định và thu nhập của dân cư được cải thiện nhanh. Đặc biệt, trong những năm gần đây khi xu hướng lao động nhập cư vào Bắc Ninh gia tăng, nhu cầu tiêu dùng lớn đã góp phần mở rộng quy mô thị trường hàng hóa, đa dạng hóa các ngành dịch vụ. Vì thế, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng cao. Năm 1997, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 954 tỷ đồng, bình quân đạt 1 triệu đồng/người; đến năm 2016, ước đạt 38.670 tỷ đồng, gấp 40,5 lần năm 1997, bình quân đạt 32,6 triệu đồng/người; bình quân mỗi năm từ 1997-2016 tăng 20,9% (nếu loại trừ yếu tố trượt giá, thì tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng trên 11%/năm).

Điểm đáng lưu ý trong lĩnh vực thương mại là đã có sự tham gia của các DN FDI vào chuỗi cung ứng các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh, như dịch vụ cung cấp bữa ăn cho người lao động trong các KCN, dịch vụ

kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ logistics,... Vì thế, đã góp phần đa dạng hóa ngành nghề dịch vụ, góp phần mở rộng quy mô thị trường.

Mạng lưới bưu chính viễn thông, hạ tầng CNTT được đầu tư mới đã góp phần đảm bảo liên lạc thông suốt trên địa bàn tỉnh, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Năm 1997, trên địa bàn tỉnh chưa có Internet, có 1 DN cung cấp dịch vụ với gần 10 trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS); toàn tỉnh có 10,6 nghìn thuê bao điện thoại (trong đó điện thoại cố định là 9,9 nghìn thuê bao). Trải qua 20 năm, cùng sự phát triển nhanh về CNTT trên toàn cầu, Bắc Ninh đã chủ động đầu tư, nâng cấp hệ thống và đến năm 2016 đã 15 DN bưu chính viễn thông, 6 DN cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền; 1.420 trạm BTS; 96 điểm bưu điện văn hóa xã; đến hết năm 2016 có 1.460 nghìn thuê bao điện thoại các loại, mật độ điện thoại bình đạt 122,3 thuê bao/100 dân, gấp 111 lần năm 1997. Số thuê bao Internet bùng nổ phát triển nhanh, nhất là từ năm 2006 đến nay. Năm 1997, thuê bao Internet chỉ có ở một số cơ quan Nhà nước; năm 2006 tăng lên 3.562 thuê bao, bình quân đạt 0,35 thuê bao/100 dân, đến năm 2016 có trên 500 nghìn thuê bao, bình quân đạt 104 thuê bao/100 dân (đã quy đổi); tổng số thuê bao truyền hình trả tiền là 56,6 nghìn, với nhiều kênh phong phú đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

Hạ tầng giao thông được đầu tư mở rộng, nâng cấp nên dịch vụ vận tải đáp không chỉ ứng yêu cầu phát triển KT-XH mà còn phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân, với 4 tuyến xe buýt ngoại tỉnh và 9 tuyến nội tỉnh đã góp phần rút ngắn khoảng cách giữa các địa phương trong tỉnh và trong cả nước. Đặc biệt, từ năm 2010 đến nay loại hình logistic đã xuất hiện và làm thay đổi nhanh chóng quy mô ngành vận tải. Bình quân từ 1997-2016, vận chuyển hàng hóa tăng 14,5%/năm; luân chuyển tăng 19,9%; năm 2016, vận chuyển 33,2 triệu tấn hàng hoá, gấp 14 lần so với năm 1997; luân chuyển 1.609 triệu tấn.km, gấp 34 lần. Năm 2016, vận chuyển 17 triệu lượt hành khách, gấp 8 lần năm 1997; luân chuyển 813 triệu HK.km, gấp 10,6 lần; bình quân mỗi năm từ 1997-2016 tăng 11,8% về vận chuyển và tăng 15,2% về luân chuyển. Tổng doanh thu vận tải năm 2016 ước đạt 5.119 tỷ đồng, gấp 78,4 lần năm 1997; bình quân mỗi năm tăng 24,3%; trong đó doanh thu ngành logistic năm 2016 chiếm tới 32,2%, trong khi năm 1997 chỉ chiếm 1,3%.

Do sản xuất công nghiệp thay đổi cơ cấu với ngành mũi nhọn là điện tử, viễn thông, sản phẩm hầu hết được xuất khẩu nên đã tạo bước đột phá cho hoạt động ngoại thương. Năm 1997, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Bắc

Ninh mới đạt 20,4 triệu USD, chỉ bằng 0,23%/KN xuất khẩu cả nước. Từ năm 2010, với sự tham gia của các DN FDI thuộc lĩnh vực điện tử đã đưa kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Bắc Ninh đạt 2.451 triệu USD, bằng 3,4%/kim ngạch cả nước; năm 2013 đạt đỉnh với kim ngạch xuất khẩu đạt 26.283 triệu USD, bằng 19,9% cả nước và năm 2016 ước đạt 25.500 triệu USD, bằng 15%. Tính chung, bình quân mỗi năm từ 1997-2016, kim ngạch xuất khẩu của Bắc Ninh tăng 42,8%. Điểm nổi bật trong hoạt động ngoại thương là, kim ngạch xuất khẩu của nhóm sản phẩm điện thoại của Bắc Ninh chiếm tỷ trọng lớn của cả nước: năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này đạt 20.083 triệu USD, chiếm tới 65,5% và là sản phẩm được tiêu thụ rộng khắp trên toàn cầu với thị phần luôn dao động từ 30-35% kể từ năm 2013 đến nay.

6. Hoạt động SXKD phát triển nhanh, thu ngân sách nhà nước đạt cao; quy mô tín dụng được mở rộng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Cơ sở kinh tế tăng nhanh, hoạt động SXKD phát triển đã góp phần nuôi dưỡng nguồn thu cho ngân sách. Năm 1997, khi mới tái lập tỉnh số thu NSNN chỉ đạt 160 tỷ đồng, không đáp ứng được nhu cầu chi, ngân sách Trung ương phải trợ cấp. Nhờ khu, cụm công nghiệp được quy hoạch đồng bộ đã thu hút được nhiều nhà đầu tư, tập đoàn kinh tế lớn của thế giới đầu tư vào tỉnh nên từ năm 2011 Bắc Ninh đã trở thành tỉnh thứ 13 tự cân đối và có điều tiết ngân sách về Trung ương (7%/năm). Năm 2015, số thu nội địa đã vượt ngưỡng 10 nghìn tỷ đồng, xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố. Năm 2016, tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh ước đạt 17 nghìn tỷ đồng, gấp 85,7 lần năm 1997; bình quân từ 1997-2016 tăng 26,1%/năm; trong đó thu nội địa ước đạt 12,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 73%/tổng thu NSNN và gấp 77,2 lần năm 1997.

Mạng lưới ngân hàng phát triển mạnh mẽ và đa dạng về loại hình đã đáp ứng tốt nhu cầu vốn cho phát triển KT-XH của tỉnh. Năm 1997, toàn tỉnh có 5 chi nhánh ngân hàng (NH) cấp 1 và 11 Quỹ Tín dụng (QTD) nhân dân, đến nay đã có 31 chi nhánh NH, 26 QTD và 1 tổ chức tài chính vi mô với hơn 1000 điểm giao dịch được phân bố rộng khắp toàn tỉnh. Dự ước đến hết năm 2016, tổng nguồn vốn huy động đạt trên 63 nghìn tỷ đồng, gấp 200 lần năm 1997, tổng dư nợ tín dụng đạt 49 nghìn tỷ đồng, gấp 145 lần; bình quân mỗi năm từ 1997-2016 tăng 32,1% về vốn huy động và tăng 30% về vốn tín dụng. Công tác thanh toán, tiền tệ, kho quỹ luôn đảm bảo an toàn, sản phẩm dịch vụ ngân hàng được mở rộng với nhiều hình thức, sử dụng công nghệ hiện đại, như thanh toán bằng ATM, POS. Đến hết tháng 6/2016, toàn tỉnh đã lắp đặt 224 máy ATM và phát

hành 479.798 thẻ, 695 máy POS, thực hiện trả lương qua tài khoản cho 1.533 đơn vị (trong đó có 780 đơn vị hưởng lương từ NSNN).

7. Khoa học và công nghệ được quan tâm đầu tư đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa

Trong 20 năm, toàn tỉnh đã triển khai thực hiện 1.435 đề tài, dự án KHCN và ứng dụng vào sản xuất, đời sống. Trong lĩnh vực nông nghiệp, đã thực hiện 170 đề tài, dự án; tổ chức hơn 9.200 lớp tập huấn và đã chuyển giao kỹ thuật được 1.576 quy trình sản xuất cho hơn 990 nghìn lượt người,... đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh, tạo tiền đề quan trọng để từng bước CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trong lĩnh vực công nghiệp, giao thông, xây dựng, đã thực hiện 70 đề tài về đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO, mã số, mã vạch,... và đã có 2.252 sản phẩm được công bố hợp chuẩn, 1.710 sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận quyền nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp. Lĩnh vực văn hóa, xã hội đã thực hiện 110 đề tài nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn đã góp phần thiết thực cho việc định hướng, quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH của TU, UBND tỉnh. Trong đó, có nhiều đề tài, dự án có ý nghĩa về lịch sử, văn hóa truyền thống, tâm linh, phi vật thể,.. Trong lĩnh vực y học, đã cấp mới và gia hạn 102 giấy phép sử dụng X-quang y tế; cấp phép hoạt động 40 cơ sở có sử dụng nguồn bức xạ và phóng xạ... góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển trong thời kỳ mới.

8. Chính sách giải quyết việc làm thực hiện có hiệu quả góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người lao động; chính sách an sinh xã hội được quan tâm, mức sống của dân cư được cải thiện rõ rệt

Quy mô kinh tế tăng nhanh, cơ sở kinh tế được mở rộng, từ 1997-2016 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 390.444 lượt lao động, trong đó xuất khẩu 1.700 lao động; bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 19.522 lao động. Đến tháng 6/2016, toàn tỉnh có 649.877 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, gấp 1,3 lần năm 1997 (tương ứng tăng 145.512 người); bình quân mỗi năm tăng 1,4%, cao hơn mức tăng 1,3%/năm của dân số. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo cơ cấu kinh tế. Năm 1997, tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp chiếm 85,6%; trong khi lao động khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 7,9% và khu vực dịch vụ là 6,5%. Đến năm 2016, tỷ trọng tương ứng của 3 khu vực là 21,6%; 47,8% và 30,5%. Xét theo loại hình kinh tế, sự chuyển dịch

diễn ra khá rõ nét giữa 3 loại hình. Năm 1997, tỷ trọng lao động làm việc ở khu vực nhà nước chiếm 4,69%; khu vực ngoài nhà nước chiếm tới 95,28%, còn khu vực FDI chỉ chiếm 0,03%; nhưng đến năm 2016 đã thay đổi tương ứng là 6,1%; 67,6% và 26,3%. Điều này cho thấy, DN FDI đã tham gia giải quyết việc làm rất lớn cho lực lượng lao động, nhất là từ năm 2010 đến nay.

Chính sách an sinh xã hội được các cấp, các ngành, các địa phương, với sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư đã góp phần ổn định cuộc sống của các đối tượng chính sách, cải thiện mức sống của người dân. Hàng năm, đều cấp thẻ BHYT cho 100% người có công với cách mạng, đối tượng chính sách, hộ nghèo, người già không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Mỗi năm, vào các ngày lễ, dịp Tết đã tặng hàng chục nghìn suất quà với tổng trị giá hàng chục tỷ đồng. Trong 20 năm, toàn tỉnh đã tặng trên 27 nghìn sổ tiết kiệm, xây 600 nhà tình nghĩa với tổng kinh phí gần 20 tỷ đồng. Những năm gần đây đã tổ chức phát động ủng hộ Quỹ Vì người nghèo và đã quyên góp được hàng chục tỷ đồng mỗi năm để trợ giúp người nghèo phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo tổng dư nợ tín dụng đến 31/5/2016 cho hộ nghèo, cận nghèo là 768 tỷ đồng (trong đó hộ nghèo là 360 tỷ đồng). Vì thế, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, từ 10,35% năm 1997 (theo tiêu chí giai đoạn 1997-2000) đã giảm xuống còn 3,53% năm 2015 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Đối với người cao tuổi, từ năm 2006 đã trợ cấp cho người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên; từ tháng 10/2015 đã trợ cấp cho người từ đủ 70 tuổi trở lên,...

Chính sách bảo hiểm được tổ chức thực hiện chặt chẽ, thu đúng, thu kịp thời, chi trả đúng đối tượng, đúng kỳ góp phần ổn định đời sống người lao động. Năm 1997, toàn tỉnh có 344 đơn vị với 22.614 người tham gia BHXH, BHYT (chỉ chiếm 2,4% dân số toàn tỉnh) và thu được 17,4 tỷ đồng. Tính đến hết tháng 6/2016, đã có 4.183 đơn vị tham gia, gấp 12 lần năm 1997; với 933.116 người tham gia BHXH, BHYT, BHTN (chiếm 78,7% dân số), gấp 41 lần năm 1997 và thu được 4.629 tỷ đồng, gấp 265 lần. Trong 20 năm, toàn tỉnh đã xét duyệt cho 21.726 người hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng; 44.070 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần với kinh phí trên 1.000 tỷ đồng; 795.695 lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng với kinh phí 1.850 tỷ đồng; thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho 762.794 đối tượng ở tất cả các tuyến y tế (bao gồm cả bệnh viện Trung ương) với tổng kinh phí 534 tỷ đồng.

Kinh tế phát triển, việc làm và thu nhập của người lao động tăng, an sinh xã hội được đảm bảo nên mức sống dân cư được cải thiện rõ rệt. Năm 1997, thu

nhập bình quân (TNBQ) 1 nhân khẩu mới đạt 238 nghìn đồng/tháng, năm 2016 tăng lên 3.790 nghìn đồng, gấp 15,9 lần năm 1997; bình quân tăng 15,4%/năm. Năm 1997, chỉ số phát triển con người (HDI) của Bắc Ninh mới đạt 0,67 và ở nhóm tỉnh có chỉ số HDI thấp, năm 2016 đã đạt 0,84 và đã thuộc nhóm cao. Hệ số chênh lệch giàu nghèo (Gini) luôn ở ngưỡng an toàn.

9. Quy mô giáo dục được giữ vững, chất lượng đào tạo được nâng lên đã góp phần nâng cao dân trí, tay nghề và trình độ cho người lao động.

Trong 20 năm qua, mạng lưới trường lớp được phát triển mạnh, chất lượng giáo dục toàn diện có nhiều tiến bộ, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý được chăm lo xây dựng, cơ sở vật chất nhà trường tiếp tục được cải thiện và từng bước đạt chuẩn quốc gia theo từng giai đoạn. Năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 161 trường mầm non, tăng 26 trường so với năm 1997; 155 trường tiểu học, tăng 20 trường; 135 trường THCS, tăng 8 trường và 38 trường THPT, tăng 17 trường; tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 98,%, cao nhất trong 63 tỉnh, thành phố. Kết thúc năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 306.248 học sinh các cấp, tăng 48.429 học sinh so với năm 1997 (bình quân mỗi năm tăng 1,1%). Chất lượng giáo dục thực chất ở các cấp học và trình độ đào tạo có nhiều chuyển biến, đội ngũ giáo viên tiếp tục được kiện toàn, số giáo viên đạt chuẩn ở tất cả các cấp học tăng lên. Đến hết năm học 2015-2016, toàn tỉnh có gần 16.700 cán bộ quản lý và giáo viên trong biên chế; trong đó có 15.140 giáo viên các cấp, gấp 1,9 lần năm 1997, bình quân mỗi năm tăng 3,3%; trình độ đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 54,5%. Toàn ngành Giáo dục hiện có 5 tiến sĩ, 500 thạc sĩ và trên 100 người đang theo học thạc sĩ. Số học sinh huy động vào các cấp học hàng năm đều tăng; tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT bình quân hàng năm đạt trên 95%; học sinh thi đỗ vào đại học, cao đẳng hàng năm từ 35-40%, luôn nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước.

Hệ thống các trường đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề tăng cả về số lượng, qui mô học sinh, chất lượng và hình thức đào tạo. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 26 trường ĐH, CĐ, THCN và dạy nghề, góp phần chuyển biến tích cực trong đào tạo nguồn nhân lực ở địa phương. Mạng lưới cơ sở dạy nghề được quy hoạch và mở rộng từ 9 cơ sở năm 1997 lên 37 cơ sở (không tính trường nghề) năm 2016 với 100% các huyện đều có trung tâm dạy nghề và 125 xã/phường/thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng. Bên cạnh đó, còn có hơn 10 DN cũng tham gia đào tạo ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Loại hình đào tạo được xã hội hóa với nhiều hình thức, có sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với nhu cầu tuyển

dụng của các doanh nghiệp đã nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 18,1% năm 1997 lên 63% năm 2016; trong đó tỷ lệ qua đào tạo nghề từ 13,1% lên 47,5%, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên tăng từ 7,8% năm 1997 lên 27,6% năm 2016. Tính chung 20 năm, toàn tỉnh đã tổ chức dạy nghề cho 538 nghìn lượt lao động nông thôn; hệ số sử dụng thời gian lao động của khu vực nông thôn hàng năm luôn đạt trên 82%.

10. Nhiều tiến bộ, công nghệ và kỹ thuật trong y học được ứng dụng đã giúp nâng cao sức khỏe và kéo dài tuổi thọ cho nhân dân.

Công tác khám chữa bệnh và bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên. Một số bệnh viện tuyến tỉnh đã trở thành vệ tinh cho các bệnh viện TW; áp dụng nhiều kỹ thuật mới trong chẩn đoán và điều trị, như: kỹ thuật xạ hình SPECT, kỹ thuật thụ tinh nhân tạo bằng phương pháp IUI,.. góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến Trung ương. Công tác y tế dự phòng và kiểm soát dịch bệnh có hiệu quả, không để xảy ra dịch bệnh nguy hiểm; kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường.

Hệ thống mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở được tăng cường cả về đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất. Bệnh viện đa khoa từ 500 giường đã mở rộng về quy mô với hơn 1.000 giường; các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh cũng được nâng cấp, đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại; đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng bệnh viện, phòng khám tư nhân. Đến năm 2016, 100% trạm y tế đã đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1. Toàn tỉnh hiện có 170 cơ sở y tế các loại với 4.507 giường bệnh, gấp 2,8 lần năm 1997; 376 cơ sở hành nghề y được tư nhân; có 3.515 cán bộ ngành y, gấp 2,1 lần năm 1997 (trong đó có 1.210 bác sĩ, gấp 3,6 lần) và 1.400 cán bộ ngành dược. Năm 2016, bình quân đạt 38 giường bệnh/1 vạn dân, gấp 2,2 lần năm 1997 và đạt 10,8 bác sĩ/1 vạn dân, gấp 3 lần. Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, 100% xã, phường, thị trấn có bác sĩ và đạt chuẩn quốc gia; tuổi thọ bình quân đạt 74 tuổi; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn giảm xuống còn 14%; tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ miễn đạt trên 98%.

Mạng lưới và công tác truyền thông về dân số từ tỉnh đến xã, thôn hoạt động ổn định, thực hiện việc lồng ghép và các hình thức tuyên truyền mới, nhất là tư vấn trực tiếp tại nhà, duy trì mức giảm sinh 0,2-0,3%/năm, hoạt động dịch vụ KHHGD tiếp tục được mở rộng theo phương châm xã hội hoá, đáp ứng nhu cầu thực hiện KHHGD một cách thuận tiện, dễ dàng, hiệu quả, góp phần giữ quy mô dân số ổn định. Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em luôn được quan tâm. Hàng năm,

đều tiến hành khảo sát trẻ khuyết tật để khám phân loại và tiến hành phẫu thuật phục hồi chức năng; tổ chức thăm, tặng quà, cấp học bổng cho trẻ em thuộc đối tượng trẻ em nghèo, khuyết tật, con gia đình chính sách,...

11. Văn hóa, thể thao và du lịch góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân và quảng bá hình ảnh tỉnh Bắc Ninh “Văn hiến - Năng động - Phát triển”.

Hệ thống thiết chế văn hóa được đầu tư mở rộng, nâng cấp; di sản văn hóa được bảo tồn đã phát huy hiệu quả, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, sáng tạo văn hóa của nhân dân ở cộng đồng dân cư. Đến nay, toàn tỉnh đã có 571/1.585 di tích được xếp hạng; trong đó có 4 di tích hạng quốc gia đặc biệt, 193 di tích cấp quốc gia; 5 nhóm hiện vật, cổ vật được công nhận bảo vật quốc gia; 2 di sản được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể nhân loại; 1 nghi lễ và trò chơi được vinh danh di sản văn hóa phi vật thể đa quốc gia; 8 lễ hội, làng nghề truyền thống được xếp hạng di sản văn hóa phi vật thể quốc gia,... Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu đã góp phần thay đổi nếp sống văn minh và xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp văn hóa.

Hoạt động thể dục thể thao có bước tiến mới với nhiều loại hình đa dạng và đạt kết quả tích cực. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng được duy trì và phát triển ngày càng sâu rộng, đa dạng và phong phú. Thể thao thành tích cao phát triển đúng hướng, phù hợp với xu thế của khu vực và quốc tế. Công tác đào tạo vận động viên trẻ được tăng cường và đổi mới. Hiện đang đào tạo thường xuyên từ 6-8 môn với gần 200 VĐV. Hàng năm, bình quân cử từ 25-27 đoàn tham gia thi đấu tại các giải quốc gia và quốc tế; đạt từ 100-120 huy chương các loại; có 15-20 VĐV được phong kiến tướng và từ 25-30 VĐV được phong cấp 1. Trong đó, có một số VĐV đã giành được HCV Đông Nam Á và giải trẻ Châu Á môn cờ vua, karatedo, vật tự do nữ, cầu lông; đặc biệt đã có 01 VĐV đạt huy chương vàng tại giải vô địch Boxing trẻ thế giới.

12. Công tác quản lý tài nguyên; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển.

Triển khai thực hiện chiến lược phát triển bền vững trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa 3 lĩnh vực: kinh tế, xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển. Công tác quy hoạch sử dụng đất đai được ứng dụng số hóa, đã đo đạc chính xác diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh.

Tính đến hết tháng 5/2016, toàn tỉnh đã thu hồi 11.319,25 ha để chuyển mục đích sử dụng đất; trong đó chuyển sang đất công nghiệp - dịch vụ là 5.027,62 ha; đất giao thông 2.273,12 ha; đất ở 1.551,84 ha. Đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 99,5% đất nông nghiệp; 93,6% đất ở; 96,3% đất tôn giáo, tín ngưỡng; 97,9% đất ANQP; 98,2% đất SXKD phi nông nghiệp,... Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được tăng cường, đã tổ chức nghiên cứu, điều tra cơ bản về tài nguyên, khoáng sản, địa chất, thủy văn, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt và cải thiện môi trường, nước hợp vệ sinh. Chương trình nước sạch nông thôn được quan tâm đầu tư, đến hết năm 2016, tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh chiếm 93,4%, tỷ lệ dân cư thành thị được cấp nước sạch 95%. Cải tạo, di dời và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; quy định về bảo vệ môi trường làng nghề, cụm công nghiệp, lưu vực sông Ngũ Huyện Khê, sông Cầu, hình thành khu vực xử lý chất thải rắn, dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn được triển khai tích cực, hoàn thành xây dựng điểm tập kết, vận chuyển rác thải khu vực nông thôn...

13. Công tác nội chính có nhiều chuyển biến tích cực, năng lực quản trị của các cấp, các ngành được nâng lên rõ rệt.

Công tác tư pháp có nhiều chuyển biến rõ rệt trên các lĩnh vực chuyên môn như công tác thẩm định, kiểm tra văn bản; tuyên truyền pháp luật; đăng ký, quản lý hộ tịch, công chứng, chứng thực, trợ giúp pháp lý... Trong 20 năm, ngành Tư pháp đã thẩm định, góp ý gần 800 lượt dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các Sở, ngành soạn thảo trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành; phối hợp với Báo Bắc Ninh đăng tải trên gần 1000 tin, bài, Đài PTTH phát sóng gần 80 chuyên mục pháp luật và đời sống phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật; biên soạn và phát hành 200 số Bản tin Tư pháp Bắc Ninh; hơn 1 triệu tờ gấp phổ biến pháp luật; củng cố 08 tổ trợ giúp pháp lý; thành lập 10 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý; thụ lý và giải quyết 14.320 trường hợp xin cấp phiếu lý lịch tư pháp; thụ lý, giải quyết 614 trường hợp kết hôn, 109 trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài.

Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được tích cực chỉ đạo và thực hiện. Trong 20 năm, ngành Thanh tra đã tiến hành tổng số 2.200 cuộc thanh tra, kiểm tra, tập trung vào các lĩnh vực: quản lý ngân sách, đầu tư XDCB, đất đai..., kiến nghị xử lý thu nộp vào tài khoản tạm giữ và ngân

sách các cấp gần 100 tỷ đồng; giảm trừ quyết toán XDCB 15 tỷ đồng, phạt hành chính 10,6 tỷ đồng, xử lý khác 50,8 tỷ đồng; xử lý hơn 700 nghìn m² đất; kiến nghị xử lý kỷ luật gần 300 cán bộ. Toàn tỉnh tiếp gần 100 nghìn lượt công dân, tiếp nhận hơn 40 nghìn đơn thư khiếu nại, tố cáo, giải quyết thuộc thẩm quyền trên 90% đơn thư; qua giải quyết kiến nghị thu hồi về ngân sách các cấp hơn 20 tỷ đồng, giảm trừ quyết toán công trình gần 2 tỷ đồng, nộp tài khoản tạm giữ 5,1 tỷ đồng, trả lại tập thể cá nhân 3,2 tỷ đồng, xử lý trên 200 nghìn m² đất, xử lý kỷ luật về đảng, hành chính gần 500 cán bộ, đảng viên góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tích cực thực hiện cải cách các thủ tục hành chính; rà soát, xem xét theo thẩm quyền (hoặc kiến nghị cơ quan Nhà nước cấp trên có thẩm quyền) loại bỏ, sửa đổi, bảo đảm các thủ tục hành chính thật sự đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện. Công khai hoá các thủ tục hành chính để tổ chức, doanh nghiệp và công dân dễ dàng tìm hiểu, thực hiện và giám sát thực hiện; thực hiện phân cấp quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật, xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu trong thực thi công vụ; xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý hành chính nhà nước; triển khai và thực hiện có hiệu quả mô hình “Một cửa liên thông hiện đại”. Qua đó, thực hiện cải cách mạnh mẽ, thủ tục hành chính, đổi mới, cải tiến lề lối, tác phong làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức khi giao tiếp, giải quyết công việc cho tổ chức, doanh nghiệp và công dân tại “Bộ tiếp nhận và trả kết quả” góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, năm 2006 xếp thứ 22/63 tỉnh, thành phố của cả nước; năm 2009 xếp thứ 10, năm 2010 xếp thứ 6; năm 2011 xếp thứ 2; từ năm 2012-2015 luôn ở trong nhóm tỉnh có PCI tốt của cả nước.

14. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được củng cố và giữ vững, tạo dựng môi trường chính trị ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế.

Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, công tác quốc phòng, quân sự địa phương được chăm lo, xây dựng vững mạnh về mọi mặt; thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc; công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh được triển khai sâu rộng; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được phát động liên tục với nhiều mô hình hoạt động có hiệu quả. Lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân thực sự là chỗ dựa tin cậy của Đảng, chính quyền và nhân dân; làm tốt vai trò tham mưu, góp phần

chủ động phòng ngừa, làm thất bại âm mưu “Diễn biến hòa bình”, hoạt động gây rối của các thế lực thù địch tác động vào địa bàn tỉnh; đấu tranh ngăn chặn, xử lý có hiệu quả những vấn đề nảy sinh phức tạp về an ninh trật tự, các loại tội phạm về hình sự, ma túy, hoạt động băng, ổ nhóm ... góp phần quan trọng và tạo môi trường thuận lợi, ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bình quân mỗi năm, đã xử lý trên 500 vụ phạm pháp hình sự, 150 vụ phạm tội về ma túy (trong đó có hơn 20 chuyên án ma túy lớn, có vụ thu 60 bánh Heroin), 50 vụ cờ bạc; khởi tố điều tra trên 20 vụ án kinh tế; bắt và xử lý 150 vụ buôn lậu, thu nộp ngân sách Nhà nước hàng trăm tỷ đồng; xử lý trên 40 nghìn vụ vi phạm giao thông với số tiền nộp Kho bạc trên 30 tỷ đồng mỗi năm.

15. Công tác xây dựng Đảng đạt kết quả tích cực; hoạt động của MTTQ và các đoàn thể nhân dân có nhiều đổi mới, thiết thực.

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ đảng viên luôn được coi trọng và thực hiện nghiêm túc, kịp thời, có hiệu quả việc triển khai quán triệt, nghiên cứu, tuyên truyền Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương và Tỉnh uỷ. Đồng thời, chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị. Tích cực triển khai và tổ chức thực hiện đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Phát huy và nêu cao truyền thống đoàn kết thống nhất trong toàn Đảng bộ. Công tác tổ chức, xây dựng Đảng thực hiện có hiệu quả, việc bố trí, sử dụng, luân chuyển, đào tạo cán bộ được quan tâm. Quy trình đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên được chỉ đạo chặt chẽ, khách quan, sát với thực tế; thực hiện tốt công tác quản lý đảng viên; phát triển đảng. Công tác tham mưu chuẩn bị nhân sự Đại hội Đảng, nhân sự tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội và ứng cử đại biểu HĐND các cấp được chú trọng và đảm bảo chất lượng. Công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật trong Đảng luôn được đề cao và chủ động góp phần ngăn ngừa, hạn chế sai phạm, giữ gìn kỷ cương, kỷ luật, góp phần xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh. Công tác dân vận của Đảng được quan tâm thực hiện, đổi mới theo hướng gần dân, hiểu dân, trọng dân và có trách nhiệm với dân.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội có nhiều đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động theo hướng hiệu quả thiết thực, đa dạng hóa các hình thức tập hợp quần chúng hướng về cơ sở, góp phần phát huy sức mạnh Đại Đoàn kết toàn dân.

III. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế

Sau 20 năm tái lập tỉnh, tuy đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, tạo tiền đề để đẩy nhanh tiến trình CNH-HĐH, đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh công nghiệp, nhưng trong quá trình xây dựng và phát triển vẫn còn không ít hạn chế, đó là:

Một là, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng có chuyển biến nhưng còn hạn chế, thiếu bền vững, được thể hiện ở một số nét sau:

- Kinh tế phát triển chưa cân đối, quy mô kinh tế trong nước nhỏ, tăng trưởng thấp: Tốc độ tăng trưởng khu vực trong nước bình quân từ 1997-2016 đạt 8,1%/năm.

- Tỷ trọng của Nhà nước giảm từ 25,8% năm 1997, còn 11,8% năm 2016; tương tự, khu vực ngoài nhà nước từ 74,2% giảm xuống còn 27,7%;

- Phát triển kinh tế phụ thuộc quá lớn vào FDI; tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; trong đó ngành công nghiệp điện tử chỉ dao động trong khoảng từ 10-11%/GTSX.

Hai là, sản xuất nông nghiệp tăng trưởng chậm dần, quy mô vụ đông và các cây màu ngày càng giảm:

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm từ 103.114 ha năm 1997 giảm xuống còn 85.766 ha năm 2016; bình quân mỗi năm giảm 867 ha. Trong đó, cây vụ đông từ 13.243 ha năm 1997, còn 7.541 ha năm 2016.

- Xu hướng nông dân bỏ ruộng đang gia tăng trong những năm gần đây.

- Năng suất cây trồng những năm gần đây chưa có bước đột phá, GTSX trồng trọt tăng chậm, thậm trí có năm tăng trưởng âm: 2008 (-5,6%); 2010 (-0,1%); 2012 (-1,7%); 2013 (-6,4%);

- Chăn nuôi tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao chưa mang tính phổ biến, nên hiệu quả kinh tế chưa cao. Sản phẩm chăn nuôi chưa đa dạng, sức cạnh tranh yếu,

- Nuôi trồng thủy sản, tuy đã được chuyển đổi theo hướng “dồn điền, đổi thửa”, chuyển ruộng trũng sang nuôi trồng thủy sản, nhưng qui mô vẫn còn nhỏ, năng suất thấp.

Ba là, ảnh hưởng lan tỏa của phát triển công nghiệp đến đô thị hóa chưa cao; Quy mô công nghiệp chênh lệch lớn giữa các địa phương trong tỉnh;

- Các làng nghề, ngành nghề truyền thống gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, quy mô bị thu hẹp dần, như: SX sắt thép, đồ gỗ, giấy, gốm,...

- Công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển; quy mô doanh nghiệp dân doanh nhỏ bé: DN siêu nhỏ (dưới 10 lao động) chiếm tới 55,9%; DN từ 10 đến dưới 200 lao động chiếm 40,8%; DN có quy mô vốn dưới 1 tỷ chiếm 17,7%; DN có quy mô vốn từ 1 tỷ đến dưới 10 tỷ chiếm 47,9%; DN có quy mô vốn từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ chiếm 23,1%;

- Hầu hết các DN đều sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; Số doanh nghiệp dân doanh liên kết với DN FDI còn ít;

Bốn là, các ngành dịch vụ có ít dự án quy mô lớn đầu tư, tăng trưởng thấp; tỷ trọng chuyển dịch chậm và không ổn định:

- Một số ngành dịch vụ chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế, như vận tải, logistic; kinh doanh bất động sản, du lịch nhỏ bé, một số ngành dịch vụ mạnh mún, SXKD theo kiểu “chụp giựt” và bị cạnh tranh gay gắt bởi các DN ngoài tỉnh, nhất là các DN có tiềm lực mạnh ở Hà Nội.

- Hệ thống KHCCN và hoạt động GD-ĐT chưa thành động lực thúc đẩy, nâng cao đóng góp của tổng năng suất nhân tố trong tăng trưởng; nhất là thiếu đội ngũ lao động chất lượng cao để tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao từ các nhà đầu tư nước ngoài;

Năm là, hiệu quả sử dụng đất của một số doanh nghiệp đầu tư vào trong khu, cụm công nghiệp còn thấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở cấp xã, tỷ lệ huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế và trong dân vẫn đạt thấp. Việc khai thác quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tiến độ còn chậm. Quản lý đầu tư XDCB còn một số hạn chế. Vốn đầu tư còn bất hợp lý giữa các ngành kinh tế, địa phương và giữa các khu vực sản xuất và dịch vụ...

Sáu là, ô nhiễm môi trường gia tăng và chưa được kiểm soát, nhất là ở các làng nghề và khu vực quanh KCN, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sức khỏe của nhân dân;

Bảy là, tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp, nhất là ở các địa bàn quanh KCN; đối tượng xã hội ngày càng tinh vi và mạnh động, trong đó ở đối tượng vị thành niên có dấu hiệu tăng nhanh hơn.

- An ninh nông thôn, tôn giáo luôn tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị và tác động xấu đến phát triển kinh tế.

- Tai nạn giao thông tuy đã được kiểm chế, nhưng chưa ổn định, trong đó có không ít vụ đặc biệt nghiêm trọng.

- Nguy cơ cháy nổ luôn “rình rập” ở trong các KCN, làng nghề, khu dân cư;

Tám là, cải cách hành chính chưa tạo được bước đột phá, hiệu quả, hiệu lực chưa cao nên chỉ số PCI không ổn định; năng lực quản lý điều hành và tổ chức thực hiện có mặt còn hạn chế.

Công tác xây dựng Đảng còn một số thiếu sót, luân chuyển cán bộ kết quả còn hạn chế. Tình trạng đảng viên vi phạm chính sách, pháp luật Nhà nước có dấu hiệu gia tăng trong những năm gần đây.

Hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trên một số mặt hiệu quả chưa cao, như công tác giám sát ở cơ sở, vận động nhân dân,...

2. Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan:*

- Tình hình thế giới và khu vực diễn biến mau lẹ, phức tạp và khó lường, nhất là xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố và tranh giành lãnh thổ, biển đảo;

- Khủng hoảng chính trị ở một số nước trên thế giới; khủng hoảng tài chính, nợ công và suy thoái kinh tế toàn cầu;

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra nhanh chóng, trong khi năng lực quản trị hạn chế.

** Nguyên nhân chủ quan:*

- Hệ thống cơ chế chính sách chưa đầy đủ, còn bất cập, thiếu đồng bộ và thường xuyên thay đổi;

- Năng lực tham mưu, quản trị, quản lý điều hành, sự phối kết hợp của một số sở, ngành còn thiếu quyết liệt gây chậm trễ trong giải quyết công việc;

- Việc thanh kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở một số địa phương chưa kiên quyết, thiếu chủ động;

- Năng lực, phẩm chất một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của sự phát triển và hội nhập.

- Tính năng động, sáng tạo, đột phá của đội ngũ doanh nhân nhỏ và vừa còn hạn chế, kiến thức quản lý và hội nhập kinh tế chậm được cập nhật; thiếu sự chủ động liên kết trong chuỗi sản xuất và giá trị toàn cầu./.